

1) CÁC MẪU ĐỀ NGHỊ NGƯỜI KHÁC GIÚP MÌNH:

1.1 Mẫu này thể hiện nội dung người nói muốn người khác làm việc gì đó. Các dạng thường gặp là

- Vo , please.
- Please + Vo
- Can you + Vo....?
- Would you please + Vo....?
- Would / Do you mind + Ving?
- Could you + Vo....?

Đồng ý giúp thì nói:

- Certainly .
- Of course .
- Sure .
- OK. / All right.
- No problem .
- What can I do for you?
- How can I help you ?

Không đồng ý giúp thì nói:

- I'm sorry. I'm busy .I'm sorry , I can't.
- I'm afraid not.

VI
DIỆU



1.2 Riêng mẫu : Would / Do you mind + Ving.... ?(Nếu không có gì phiền , làm ơn...)

Đồng ý giúp thì nói:

- No. I don't mind. (Dĩ nhiên là không phiền gì)
- No, of course not.
- Not at all.

Không đồng ý giúp thì nói:

- I'm sorry, I can't.
- I'm sorry , that is not possible.

1.3 Cách nhớ như sau:

- Mẫu câu nhờ người khác làm thì đối tượng phải là "you". Tức là nhìn trong câu thấy chủ ngữ thực hiện hành động luôn là "you" (mệnh lệnh thì "you" được hiểu ngầm)

Ví dụ : " Would you please open the door for me?" ta thấy chủ từ của hành động " open" là " you" => nhờ người khác làm.

Về các câu trả lời ĐỒNG Ý thì hay dùng : Sure, Of course, còn không làm được thì luôn : Sorry

- Riêng mẫu câu – Would / Do you mind + Ving " mind " ở đây mang nghĩa "phiền lòng" tức là hỏi người đó có phiền gì không khi giúp mình. Từ đó ta suy ra câu trả lời là : không (phiền)

2) CÁC MẪU MÌNH MUỐN GIÚP NGƯỜI KHÁC:

- Can I help you ?
- What can I do for you ?
- May I help you ?
- Do you need any help?
- Let me help you.

Đáp lại các mẫu trên:

- Yes/No. Thank you.
- That's very kind of you.
- That would be nice.



3) CÁC MẪU XIN PHÉP LÀM GÌ

- Mẫu này dùng khi xin phép ai để làm việc gì đó: May I +Vo....?
- Cũng có thể dùng : Can I +Vo.....?
- Would you mind if I + Ved (V_{QK})...?
- Do you mind if I + Vo...?

Ví dụ: May I go out ? xin phép cho tôi ra ngoài ạ.

Ví dụ : Can I sit here ?

Ví dụ : Would you mind if I smoked ? Bạn có phiền gì không nếu tôi hút thuốc ?

Ví dụ : Do you mind if I smoke ? Bạn có phiền gì không nếu tôi hút thuốc?

Đồng ý

- Certainly
- Of course
- Please do.
- Please go ahead.

Không đồng ý

- I'd rather you didn't.
- I'd prefer you didn't.



HÔNG LUNG NHƯ MỘT TRÒ ĐUA

4) CÁC MẪU CÂU "RỬ , GỌI Ý ":

Các mẫu này thường dùng để rủ ai cùng làm gì đó.

- Let's + Vo
- Why don't we + Vo ?
- Shall we + Vo ?
- How about + Ving? / What about + Ving ?

Đáp lại các mẫu trên:

- Yes, let's.
- No, let's not.
- That's a good idea.

5) THANKS – LỜI CẢM ƠN

Các câu và cấu trúc KHI CẢM ƠN

- Thank you.
- Thank you very much .
- Thanks .
- Thanks a lot .
- Thanks for your advice .
- I'm really grateful to you
- It was very kind of you .
- I really/ highly appreciate it .
- Thanks anyway .
- (Cảm ơn người khác đã giúp mình cho dù điều người đó làm không mang lại lợi ích gì cho mình)

Đáp lại LỜI CẢM ƠN

- You're welcome .
- It's OK.
- Never mind .
- (It's) my pleasure (dùng trong những tình huống trang trọng)
- No problem .
- Not at all .
- Don't mention it.

6. APOLOGIES – LỜI XIN LỖI

Các câu và cấu trúc KHI XIN LỖI

- I'm sorry (for...)
- I'm so / very / terrible / extremely sorry
- I apologize for...
- I hope you'll forgive my...
- Please accept my apologies for...

Đáp lại LỜI XIN LỖI

- That's alright .
- Never mind .
- Don't worry about it.
- Don't apologize .
- It doesn't matter .
- It's OK.
- Forget about it .
- No harm done .
- It's not your fault.
- Please don't blame yourself

• Chú ý: Thường người xin lỗi sẽ đưa ra lí do phạm lỗi, nhận trách nhiệm về mình, hoặc hứa một điều gì đó.

7) CÁC MẪU CÂU HỎI LẠI KHI NGHE KHÔNG RÕ

- Pardon? (Gì cơ ạ?) - Please say that again.

8) CÁC MẪU CÂU MỜI:

Mời ăn uống:

- Would you like + món ăn/uống ?

Ví dụ: Would you like a cup of tea?
(mời bạn uống trà)

TRÀ CỨA HẸM



Mời đi đâu:

- Would you like + to go ?

Ví dụ:

- Would you like to go to the cinema with me?
(mời bạn đi xem phim với tôi)
- Would you like to go to the party? (mời bạn đi dự tiệc)

Đáp lại:

- Yes, I'd love to. • I'm sorry, I can't.



9. KHEN NGỢI, CHÚC MỪNG VÀ ĐỘNG VIÊN

Khên ngợi CHUNG CHUNG

- Well done!
- Good job!
- You've done a good job!
- I'm proud of you!
- Good for you!



Đáp lại:

- Thank you.
- Thank you very much.
- How nice of you to say so.

Khên ngợi THỨ GÌ CỦA NGƯỜI KHÁC

- Your house is so beautiful.
- I really love/like your house.
- What a nice house!
- Isn't your house beautiful!
- You look very good in this dress!
- This soup is so delicious. My compliments to you!



- I'm glad you like it.
- Yeah, it's my favorite, too.
- It was nothing really.
(Thể hiện sự khiêm tốn của người nói)

Đáp lại:

- Thank you.
- Thanks a lot.

CHÚC MỪNG

- Congratulation!
- Congratulation on your success!

ĐỘNG VIÊN người khác làm gì

- Good luck! = Break a leg!
- You can do it!
- I believe you can make/do it!
- Don't worry. Just do your best.
- Be confident!

Đáp lại lời động viên:

- Thank you. I really hope so.
- Thank you very much.

ĐỘNG VIÊN người khác gặp khó khăn, buồn phiền

- Don't worry!
- Everything will be fine
- It's going to be alright
- Be strong!
- That's OK
- Take it easy
- Don't give up!
- It's not that bad.

HỘI FAN CUÔNG

HÌNH DÁN TỪ CÔ PRETTY

- 0972.688.232